

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN VIỆC TỔ CHỨC KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THÀNH TÀI

*Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
nguyenthantai@iuh.edu.vn*

Tóm tắt. Trong bài viết này tác giả nghiên cứu các nhân tố tác động, và mức độ tác động của các nhân tố đến việc tổ chức kế toán môi trường (KTMT) trong các doanh nghiệp dệt may (DNDM) tại Tp.HCM. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến sau khi tiến hành kiểm định thang đo Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả nghiên cứu chỉ ra, có 6 nhân tố là qui mô doanh nghiệp (DN), các bên liên quan, nguồn lực tài chính, trình độ nhân viên, các qui định, nhận thức của lãnh đạo về môi trường và kế toán môi trường có quan hệ thuận chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM, phù hợp với mô hình dự kiến ban đầu.

Từ khóa. Kế toán môi trường, các nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp dệt may (DM).

THE IMPACT LEVEL OF FACTORS ON THE ORGANIZATION OF ENVIRONMENTAL ACCOUNTING IN TEXTILE ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

Abstract. In this article, the author studies factors affecting, impact level of factors on the organization of environmental accounting in textile enterprises in HCMC. The author uses multivariate regression model after the Cronbach Alpha scales have been verified and the exploratory factors have been analyzed. The research results show that there are 6 factors that are size, stakeholders, finance, staff qualifications, regulations, perceptions of leaders about environment and environmental accounting that have a positive relationship to the organization of environmental accounting in textile enterprises in Ho Chi Minh City.

Keywords. Environmental accounting, influencing factors, textile enterprises.

1 GIỚI THIỆU

Tại Tp.HCM thì ngành dệt may là một trong những ngành có vị trí rất quan trọng, theo Sở Công thương TPHCM, năm 2017, ngành dệt may chiếm tỷ trọng 13,34% giá trị sản xuất toàn ngành, kim ngạch xuất khẩu đạt 5,3 tỷ USD. 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu dệt may của thành phố đạt gần 2,6 tỷ USD, chiếm 17,2% trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của thành phố, tăng 2,8% so với năm 2017. (Báo Sài Gòn Giải Phóng online). Bên cạnh đó ngành dệt may có rất nhiều doanh nghiệp với một lượng lớn lao động, máy móc, thiết bị sản xuất, và khối lượng lớn nguyên liệu đầu vào, sản phẩm được tạo ra thì việc ảnh hưởng đến môi trường là rất lớn. Do đó, việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM là rất cần thiết nhằm cung cấp đầy đủ hơn các thông tin liên quan đến môi trường của doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM nói riêng và dệt may Việt Nam nói chung, các thông tin về môi trường được trình bày đầy đủ hơn sẽ thể hiện tinh thần kinh doanh của doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững hay không, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như các yêu cầu bức thiết trong nâng cao chất lượng – hiệu quả sản xuất kinh doanh, các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân sẽ có cái nhìn tổng quan hơn khi đánh giá về doanh nghiệp dệt may trước khi đưa ra các quyết định.

Thông qua việc thu thập, xem xét, đánh giá tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài tác giả nghiên cứu cho thấy được rằng kế toán môi trường đã và đang được quan tâm không những ở nước ngoài mà còn tại Việt Nam, kế toán môi trường trở thành một công cụ để giúp cho việc quản lý, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn, tạo nên một lợi thế cạnh tranh rất lớn cho doanh nghiệp

trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Mặc dù kế toán môi trường là quan trọng nhưng thông qua quan sát và tìm hiểu thì việc áp dụng kế toán môi trường vào doanh nghiệp tại Việt Nam là còn ít (Kế toán môi trường thường nằm ẩn trong kế toán trường thống, kế toán quản trị, thông tin được cung cấp rất ít chưa có sự phân loại, bóc tách, rõ ràng), đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành dệt may – ngành mang lại nguồn thu lớn cho Tp.HCM cũng như Việt Nam đồng thời cũng có sự tác động mạnh đến môi trường xung quanh.

2 KHUNG LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1 Khung lý thuyết

Lý thuyết Ngẫu Nhiên (Bất Định) (Contingency theory of Organizations)

Những năm 1960 khái niệm lý thuyết ngẫu nhiên (lý thuyết bất định) được phát triển từ lý thuyết tổ chức. Trong năm 1960, lý thuyết tổ chức đã xây dựng một lý thuyết ngẫu nhiên toàn diện sau khi trải qua một biến động lớn (Otley, 1980). Burns và Stalker (1961) đã kiểm tra ngành công nghiệp điện tử quốc phòng ở Scotland và xem xét tác động của sự không chắc chắn về môi trường lên cấu trúc của một tổ chức. Trong một môi trường không ổn định, tính không ổn định của môi trường có nghĩa là lập kế hoạch trước hầu như không thể. Woodward (1965) cho rằng đối với các công ty trong một môi trường tương đối ổn định thì các công nghệ sản xuất hàng loạt sẽ có hiệu quả nhất. Thompson (1967) xác định ba loại tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc phổ biến rộng rãi trong các tổ chức hiện đại (tổng hợp, tuần tự và đối ứng) và xem xét sự liên quan lẫn nhau giữa mức độ tương tác giữa các đơn vị trực thuộc. Perrow (1967) nhấn mạnh các vấn đề liên quan đến thói quen hoặc tính chất của công nghệ. Lawrence và Lorsch (1967) cho rằng mỗi phân tử tổ chức đều có môi trường độc đáo và đáp ứng với môi trường này bằng cách phát triển các thuộc tính duy nhất. Một tổ chức cần sắp xếp các nhiệm vụ một cách phù hợp, và đề xuất thành lập các phòng ban khác nhau cho các nhiệm vụ khác nhau.

Nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực KT sử dụng lý thuyết ngẫu nhiên làm nền tảng để giải thích mối tác động của các nhân tố như quy mô DN, hỗ trợ của nhà quản trị, trình độ của nhân viên,... đến hiệu quả của công tác KT trong các DN (Philippe Chapellier & ctg, 2010; Ahmad & Mohamed Zabri, 2015). Theo Chapman, (1997), Chenhall, (2003), Gerdin và Greve, (2004) các nghiên cứu về kế toán quản trị dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên cũng đã có từ lâu. Cách tiếp cận ngẫu nhiên đối với kế toán quản trị được dựa trên giả thiết rằng không có một hệ thống kế toán nào phù hợp áp dụng cho tất cả các tổ chức trong tất cả các trường hợp, các đặc điểm riêng biệt của một hệ thống kế toán thích hợp sẽ tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà tổ chức tìm thấy (Otley, 1980). Theo Mintzberg (1979) thì các nhóm nhân tố bất định số năm thành lập và quy mô của DN, hệ thống kỹ thuật DN đó sử dụng, môi trường xung quanh và sức mạnh của các mối liên hệ có tác động đến cấu trúc của DN. Còn theo Chenhall et al.(1981) thì yếu tố về môi trường, công nghệ, quy mô, cấu trúc lại có tác động đáng kể lên các quy trình hoạt động và ra quyết định của DN. Theo Otley (1980) thì các yếu tố bất định tác động đến thiết kế của DN và các công cụ kỹ thuật KTQT. Waterhouse và Tiessen (1983) đã chỉ ra rằng cấu trúc của DN phụ thuộc vào công nghệ và môi trường hoạt động của DN và sự hiệu quả của hệ thống KTQT lại phụ thuộc vào cấu trúc của DN. Halma và Laats (2002) xem biến ngẫu nhiên là các yếu tố bên ngoài (các tính năng của môi trường) và bên trong (công nghệ, các khía cạnh tổ chức, và chiến lược).

Lý thuyết Ngẫu nhiên giúp tác giả hình dung được sự tác động của các nhân tố từ bên trong và bên ngoài đến việc tổ chức kế toán môi trường trong doanh nghiệp. Các nhân tố cơ cấu tổ chức, qui mô doanh nghiệp, trình độ nhân viên, công nghệ, ... là bất định nên để tổ chức kế toán môi trường đạt được hiệu quả đòi hỏi phải có sự phù hợp với đặc điểm của tổ chức.

Lý thuyết Thể Chế (Institutional theory)

Theo DiMaggio và Powell, (1983) quan điểm lý thuyết thể chế chủ yếu dựa trên các quan điểm lý thuyết xã hội và kinh tế. Lý thuyết này cho rằng việc thiết lập cơ cấu tổ chức và hoạt động của công ty chịu sự tác động bởi 03 yếu tố: qui định (áp lực cưỡng ép), sự lan tỏa (áp lực bất chước), quy chuẩn (áp lực quy chuẩn). Đầu tiên, các qui định hiện hành sẽ gây ra áp lực cưỡng ép buộc các tổ chức phải tuân thủ các quy định đã được ban hành. Chính phủ và các cơ quan quản lý có thể sử dụng các quyền lực của mình để can thiệp và gây ảnh hưởng đến các doanh nghiệp buộc các doanh nghiệp tuân thủ các quy định hiện hành. Thứ hai, sự lan tỏa tạo ra một áp lực bất chước đó là trong một tình huống khi công ty phải đối mặt với tình huống mơ hồ và không chắc chắn sẽ áp dụng các kỹ thuật đã được chứng minh hoặc thực tiễn của các công

ty cạnh tranh khác. Cuối cùng, Quy chuẩn là áp lực nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tự nguyện thực hiện, áp dụng các qui chuẩn (được các tổ chức chuyên môn đưa ra) để giảm áp lực cưỡng ép.

Lý thuyết này giải thích việc tổ chức kế toán môi trường cần có sự qui định (mang tính bắt buộc), các qui chuẩn hướng dẫn thực hiện cũng như cần có một áp lực bắt buộc. Sự kết hợp 03 yếu tố này sẽ là động lực để các doanh nghiệp thực hiện kế toán môi trường trong doanh nghiệp, vì khi lợi ích từ việc tổ chức kế toán môi trường thực sự chưa rõ ràng đối với doanh nghiệp thì việc tổ chức kế toán môi trường sẽ khó khăn để trở thành hiện thực nếu không có áp lực tác động đến doanh nghiệp.

Lý thuyết Hợp Pháp (Legitimacy theory)

Lý thuyết hợp pháp xuất phát từ trong nghiên cứu về tính hợp pháp trong chính trị của Max Weber (1922) “Các khái niệm xã hội học”. Lý thuyết hợp pháp cho rằng các tổ chức cố gắng cân bằng giữa giá trị tổ chức và các giá trị xã hội. Khi đạt được sự cân bằng này thì có một cái gọi là hợp đồng xã hội giữa tổ chức và xã hội. Khi xã hội nhận thấy rằng tổ chức không hoạt động như một hợp đồng xã hội giữa tổ chức và xã hội thì các giá trị xã hội không phù hợp với các giá trị tổ chức, và sẽ có ý kiến tiêu cực từ xã hội về tổ chức này (Milne & Patten, 2002). Xã hội sẽ phá vỡ hợp đồng xã hội của tổ chức khi tổ chức hoạt động theo cách không thỏa mãn xã hội. Sau đó một loạt các vấn đề xuất phát từ phản ứng của xã hội sẽ xuất hiện như làm giảm nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm hoặc dịch vụ từ tổ chức, và các nhà cung cấp sẽ giới hạn nguồn cung cấp tài nguyên cho công ty, hoặc bị rút giấy phép hoạt động (Deegan, 2002). Lỗ hổng hợp pháp sẽ xuất hiện khi hợp đồng xã hội bị phá vỡ và lỗ hổng này sẽ được giải quyết bằng cách là các tổ chức sẽ làm hết sức mình để sửa chữa hoặc đền bù cho hợp đồng bị hỏng (Deegan, 2002), chẳng hạn như công bố các thông tin về môi trường (Milne & Patten, 2002; Patten, 1992).

Theo Cho và Patten (2007), lý thuyết về tính hợp pháp hàm ý rằng việc công bố thông tin về môi trường là một hàm ý của áp lực xã hội và chính trị mà một công ty phải đối mặt và các thông tin về môi trường được công ty cung cấp được xem là để đáp ứng với áp lực này.

Lý thuyết hợp pháp giúp giải thích việc tổ chức kế toán môi trường cũng như việc công bố thông tin về môi trường được sử dụng như một công cụ để tổ chức thực hiện trách nhiệm xã hội, đáp ứng các yêu cầu của xã hội, tạo ra một hợp đồng xã hội giữa tổ chức và xã hội nhằm đảm bảo tính hợp pháp trong các hoạt động của mình.

Lý thuyết Các Bên Liên Quan (Stakeholder theory)

Lý thuyết các bên liên quan xuất phát từ nghiên cứu của Freeman (1984) trong bài viết “Quản trị chiến lược: Phương pháp tiếp cận từ các bên liên quan”. Trong khi lý thuyết hợp pháp tập trung vào truyền thông với xã hội thì lý thuyết các bên liên quan tập trung vào việc giao tiếp với các nhóm các bên liên quan khác nhau. Theo lý thuyết các bên liên quan, xã hội bao gồm các bên liên quan khác nhau. Tất cả các nhóm đều quan tâm đến hoạt động môi trường của công ty và các nhóm này có quyền lực khác nhau để ảnh hưởng đến hoạt động của một tổ chức và công bố thông tin là một phần giữa công ty và các bên liên quan để đàm phán các hợp đồng xã hội (Roberts, 1992). Theo (Ullmann, 1985) một số nguồn lực quan trọng bị kiểm soát bởi các bên có liên quan và các nguồn lực quan trọng đối với các hoạt động của một tổ chức. Gray và cộng sự (1995) cho rằng các bên liên quan nhiều quyền lực hơn thì càng có nhiều công ty phải điều chỉnh hoạt động của mình với các yêu cầu của các bên liên quan này. Wicks, Kotha và Jones (1999), lập luận rằng cam kết của bên liên quan nội bộ - để làm điều gì là đúng cho các bên liên quan này - không đóng vai trò quan trọng. Lợi nhuận là lý do chính tại sao các công ty tham gia vào sự tham gia của các bên liên quan liên quan.

Lý thuyết các bên liên quan giúp giải thích việc đáp ứng nhu cầu về thông tin kế toán môi trường của các bên liên quan như chính phủ, nhà đầu tư, chủ nợ, ... sẽ là động lực để các doanh nghiệp tổ chức kế toán môi trường.

2.2 Giải thích nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu của Faizah Mohd Khalid, Beverley Rae Lord và Keith Dixon (2012), Altohami Otman Alkisher (2013), Che Zuriana Muhammad Jamila, Rapiah Mohamedb, Faidzulaini Muhammadc, Amin Alid (2014), Chang (2007), đồng thời kết hợp kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia, tác giả khái quát các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM như sau:

Nhân tố quy mô công ty: Các chuyên gia cho rằng các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam đa phần là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc tổ chức kế toán còn chưa thực sự toàn diện, cũng theo các chuyên gia thì chưa nói đến kế toán môi trường, kế toán quản trị cũng chưa chắc được tổ chức tại các doanh nghiệp này. Chỉ có các doanh nghiệp có qui mô lớn đòi hỏi cần phải có nhiều thông tin phục vụ cho điều hành quản lý kinh tế phù hợp hơn, đánh giá các hoạt động tốt hơn, lập dự toán, hỗ trợ ra quyết định kinh doanh nhiều hơn thì các thông tin về kế toán môi trường mới thực sự hữu ích. Ý kiến này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây của các tác giả như Mohd Rashdan Sallehuddin, Faudziah Hanim Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015), Omar Juhmani (2014). Các chuyên gia cho rằng qui mô doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam được xác định dựa trên doanh thu, số lượng nhân viên, tổng tài sản. Thay thế biến quan sát số lượng phòng ban, chi nhánh bằng số lượng máy móc thiết bị nhà xưởng sản xuất, các chuyên gia không xem xét khía cạnh vốn hóa thị trường do hiện nay còn ít các doanh nghiệp dệt may lên sàn chứng khoán, và cũng không xem xét khía cạnh vốn kinh doanh khi xác định qui mô doanh nghiệp vì cho rằng số liệu về chỉ tiêu này chưa thực sự trung thực do nhiều lý do

Nhân tố các bên liên quan: Giống như kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đây như Faizah Mohd Khalid, Beverley Rae Lord và Keith Dixon (2012) các chuyên gia cũng thống nhất ý kiến rằng mối quan tâm của các bên có liên quan đến doanh nghiệp là một động lực, một áp lực hoặc một sự bắt buộc để doanh nghiệp dệt may phải thực hiện việc tổ chức kế toán môi trường. Các mối quan tâm của các bên liên quan như: người tiêu dùng (khách hàng, nhà phân phối) muốn biết sản phẩm có tác động đến sức khỏe hay ô nhiễm môi trường hay không, nhà đầu tư muốn biết các thông tin (tiền tệ và phi tiền tệ) về môi trường trong các báo cáo của doanh nghiệp, báo cáo môi trường cho các cơ quan của chức năng hoặc sự giám sát của các cơ quan chức năng, các tổ chức tài chính xem xét tình hình trước khi cho vay, nhà cung cấp,... Cũng theo các chuyên gia thì các biến quan sát là người lao động trong công ty không có tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường trong doanh nghiệp dệt may.

Nhân tố nguồn lực tài chính: Thống nhất ý kiến với các tác giả trước như Gadenne, D. L. et al. (2009), Wachira, Maria Mumbi (2014), Jamila et al (2014)... các chuyên gia cũng cho rằng việc thực hiện tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam không thể thiếu nhân tố nguồn lực tài chính. Các chuyên gia cho rằng dù có muốn thực hiện kế toán môi trường cho doanh nghiệp của mình mà không có tiền thì các lãnh đạo cũng không thể triển khai được. Cần có nguồn lực tài chính để đảm bảo các hoạt động có liên quan đến kế toán môi trường được chi trả hoặc ít nhất là sự hỗ trợ, tài trợ cho việc thực hiện kế toán môi trường từ các cơ quan chức năng như việc ưu đãi thuế, tài trợ máy móc, công nghệ cho các doanh nghiệp có tổ chức kế toán môi trường, hoặc từ tổ chức phi chính phủ nào đó. Theo các chuyên gia thì nguồn lực tài chính là một trong những trở lực chính cho việc thực hiện kế toán môi trường. Nguồn lực tài chính được đo lường thông qua các biến quan sát như lượng tiền sẵn có, khả năng thanh toán cao, có sự tài trợ từ chủ nợ, chủ sở hữu, các chuyên gia thống nhất loại biến ưu đãi thuế vì cho rằng việc thực hiện KTMT do các khoản thuế ưu đãi hiện không khả thi tại Việt Nam và đề nghị thay thế bằng biến sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác

Nhân tố trình độ của nhân viên: Nhân viên trong doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng để tiến hành các hoạt động của doanh nghiệp. Các chuyên gia cho rằng nguồn lực lao động, kỹ năng, trình độ của người lao động là một tài sản vô hình của doanh nghiệp, là một trong các yếu tố quyết định đến thành công của doanh nghiệp, kế toán môi trường muốn được vận dụng vào trong doanh nghiệp thì đòi hỏi đội ngũ kế toán, các nhân viên có liên quan phải có trình độ, kiến thức, kỹ năng, đủ hiểu biết về kế toán môi trường. Điều này sự tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đây của Altohami Otman Alkisher (2013), Che Zuriana Muhammad Jamila, Rapiah Mohamedb, Faidzulaini Muhammadc, Amin Alid (2014). Các chuyên gia cũng thống nhất rằng sẽ sử dụng các bằng cấp do các trường đại học, cao đẳng cấp như là thước đo cho nhân tố trình độ nhân viên, bên cạnh đó sẽ cũng xem xét các chứng chỉ đặc thù của ngành kế toán như kế toán trường ACCA, CPA, chứng chỉ hành nghề kế toán, kinh nghiệm làm việc kế toán, không sử dụng biến quan sát kỹ năng làm việc và cũng thống nhất lại tên của nhân tố này là trình độ của nhân viên kế toán.

Nhân tố các qui định: Trong hoàn cảnh kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay thì việc để các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp dệt may nói riêng tự nguyện tự giác thực hiện các công tác bảo vệ môi trường, giảm tác hại môi trường, cung cấp các thông tin về môi trường (thông tin tiền tệ và phi tiền tệ) là không khả thi. Các chuyên gia cho rằng chỉ khi có những qui định, những áp lực ép buộc thì các doanh nghiệp mới thực hiện về việc thực hiện kế toán môi trường. Hay nói cách khác, việc thực hiện kế toán môi trường trong

doanh nghiệp dệt may là nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Chính phủ, để tránh các hình phạt, các khoản phạt, hay rút giấy phép kinh doanh. Do đó các chuyên gia thống nhất rằng các quy định là nhân tố có tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam. Dưới áp lực cưỡng ép và các hướng dẫn của chính phủ, các cơ quan chức năng sẽ giúp việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam trở nên khả thi hơn. Ý kiến này tương thích với kết quả nghiên cứu của Che Zuriana Muhammad Jamila, Rapiah Mohamedb, Faidzulaini Muhammadc, Amin Alid (2014), Chang (2007)

Nhân tố nhận thức của lãnh đạo về môi trường và kế toán môi trường: Theo các chuyên gia thì nhận thức của lãnh đạo về môi trường và kế toán môi trường sẽ tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM, các chuyên gia giải thích rằng việc nhận ra những lợi ích có được từ việc bảo vệ môi trường, kế toán môi trường sẽ thúc đẩy nhà lãnh đạo doanh nghiệp tiến hành thực hiện kế toán môi trường trong doanh nghiệp của mình. Hay nói cách khác, khi thấy được sự hữu ích của kế toán môi trường thì các nhà lãnh đạo sẵn sàng chi tiền, đầu tư thực hiện kế toán môi trường.

Dựa trên các nghiên cứu trước kết hợp với nghiên cứu định tính tác giả đưa ra các giả thuyết và mô hình nghiên cứu:

Tác giả kết hợp giữa mô hình nghiên cứu trên cùng với ý kiến của các chuyên gia đã đề xuất 06 giả thuyết cần kiểm định:

Giả thuyết H1 – Quy mô của DNĐM tại Tp.HCM có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM.

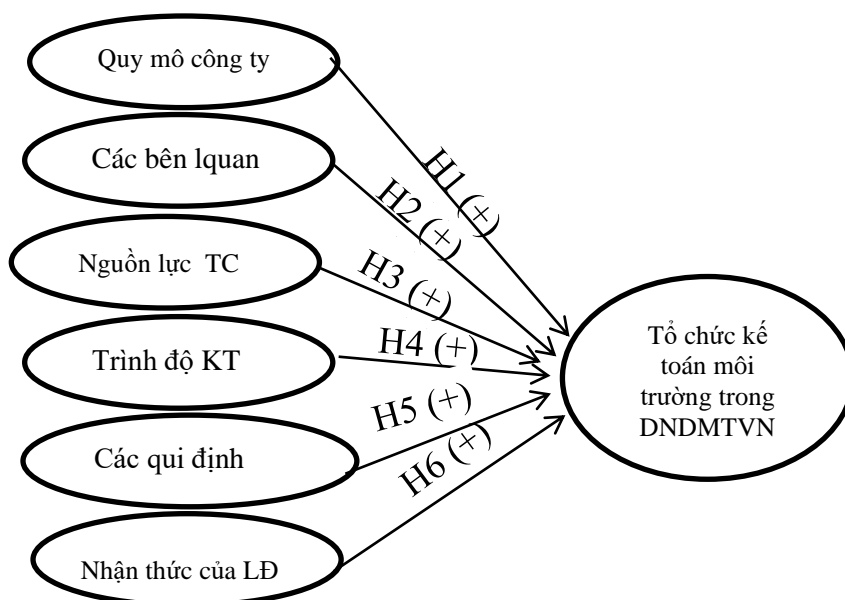
- Giả thuyết H2 – Các bên liên quan có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM.

- Giả thuyết H3 – Nguồn lực tài chính có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM

- Giả thuyết H4 – Trình độ của nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM

- Giả thuyết H5 – Các quy định có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM

- Giả thuyết H6 – Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 1. Mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường trong ngành dệt may tại Tp.HCM

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quy trình nghiên cứu xuất phát từ xây dựng thang đo nháp, tiếp theo là nghiên cứu định tính, và cuối cùng là nghiên cứu định lượng.

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện dựa trên phỏng vấn sâu 10 chuyên gia là những người có nhiều kinh nghiệm giảng dạy kế toán, là kiểm toán viên, nhưng người nắm các vị trí cao trong doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM. Các cuộc phỏng vấn nhằm tìm ra các nhân tố nào tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM? Tiếp theo đó, tác giả thiết kế mô hình nghiên cứu, xây dựng và kiểm định các thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM, từ đó đưa ra khuyến nghị cho thúc đẩy áp dụng kế toán môi trường ở Tp.HCM nói riêng và Việt Nam nói chung.

Xây dựng thang đo nháp: Dựa trên các lý thuyết nghiên cứu kết hợp với việc tham khảo các nghiên cứu trước có liên quan đến việc tổ chức kế toán môi trường tác giả đã xây dựng thang đo nháp. Việc nghiên cứu các tài liệu liên quan sẵn có là một vấn đề quan trọng trong nghiên cứu, qua việc nghiên cứu các tài liệu sẽ giúp cho tác giả xác định được hướng nghiên cứu, đề xuất mô hình nghiên cứu, các giả thuyết cũng như thang đo nháp. Kế toán môi trường đã được nghiên cứu rất nhiều trên thế giới, tuy nhiên ở Việt Nam thì khái niệm kế toán môi trường còn khá mới mẻ, chưa nhiều nghiên cứu về vấn đề này đặc biệt là kế toán môi trường cho ngành dệt may. Do đó, mô hình nghiên cứu, các thang đo nháp cần phải được điều chỉnh, bổ sung thông qua việc thảo luận, ý kiến của chuyên gia nhằm đảm bảo sự phù hợp với những đặc điểm của Việt Nam.

Nghiên cứu định tính: Mô hình nghiên cứu và thang đo nháp sau khi được đề xuất sẽ được đưa ra thảo luận, xin ý kiến chuyên gia, sau khi thảo luận, xin ý kiến chuyên gia tác giả sẽ điều chỉnh, bổ sung cho hoàn chỉnh. Thang đo chính thức sẽ được sử dụng cho nghiên cứu định lượng ở phần tiếp theo.

Bảng 1. Thang đo chính thức cho nghiên cứu

Mã Biến	Các Biến Quan Sát
SIZE	I. Quy mô doanh nghiệp:
SIZE1	Doanh thu của DN dệt may càng lớn sẽ làm tăng khả năng tổ chức KTMT
SIZE2	Số lượng nhân viên của DN dệt may càng nhiều sẽ làm tăng khả năng tổ chức KTMT
SIZE3	Tổng tài sản của DN dệt may càng lớn sẽ làm tăng khả năng tổ chức KTMT
SIZE4	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may càng nhiều sẽ làm tăng khả năng tổ chức KTMT
STAK	II. Các bên liên quan:
STAK1	Khách hàng có nhu cầu về các thông tin môi trường liên quan đến sản phẩm sợi, vải, quần áo của DN dệt may.
STAK2	Nhà đầu tư yêu cầu các thông tin môi trường liên quan đến quá trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may, wash... của DN dệt may phải được công bố.
STAK3	Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải liên quan đến qui trình dệt, nhuộm, wash,... của DN dệt may
STAK4	Các bên liên quan khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về thông tin môi trường liên quan đến sản phẩm, doanh nghiệp dệt may
FINA	III. Nguồn lực tài chính:
FINA1	Doanh nghiệp dệt may có sẵn lượng tiền lớn và khả năng thanh toán cao
FINA2	Có sự tài trợ từ chủ nợ, các tổ chức tài chính
FINA3	Nhà đầu tư, người sáng lập công ty có nguồn lực tài chính dồi dào và sẵn sàng bổ sung vốn cho doanh nghiệp
FINA4	Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác

QUAL	IV. Trình độ của nhân viên kế toán:
QUAL1	Nhân viên kế toán DN dệt may có bằng cấp càng cao
QUAL2	Nhân viên kế toán DN dệt may đã được cấp chứng chỉ trong nước như kế toán trưởng, CFO,...
QUAL3	Nhân viên kế toán DN dệt may đã được cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA,...
QUAL4	Nhân viên kế toán DN dệt may có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt là kế toán giá thành sản phẩm dệt, nhuộm, may.
REGU	V. Các qui định:
REGU1	Có các văn bản qui định về việc công bố hoặc khuyến khích DN dệt may công bố 1 số thông tin liên quan đến kế toán môi trường
REGU2	Có các hướng dẫn chi tiết để thực hiện kế toán môi trường
REGU3	Có các qui định khác có liên quan đến môi trường (thuế, thống kê,..)
REGU4	Có các qui định xử phạt liên quan đến việc xử lý nước thải, chất thải (hồ tinh bột, dịch nhuộm, chất tẩy,...) của DN dệt may
PERC	VII. Nhận thức của lãnh đạo về kế toán môi trường, môi trường:
PERC1	Lãnh đạo DN dệt may nhận thức được sự hữu ích, cũng như khó khăn khi tổ chức KTMT do qui trình kéo sợi, dệt, giặt, nhuộm, ... phức tạp
PERC2	Lãnh đạo DN dệt may có hiểu biết về KTMT
PERC3	Lãnh đạo DN dệt may có nhu cầu sử dụng thông tin của KTMT để ra quyết định
PERC4	Lãnh đạo DN dệt may có ý thức, thái độ, triết lý rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, kinh doanh bền vững.
ORGA	VIII. Tổ chức kế toán môi trường trong DN dệt may tại Việt Nam
ORGA1	Tổ chức kế toán môi trường cho phần tài sản môi trường
ORGA2	Tổ chức kế toán môi trường cho phần nợ phải trả môi trường
ORGA3	Tổ chức kế toán môi trường cho phần thu nhập, lợi ích môi trường
ORGA4	Tổ chức kế toán môi trường cho phần chi phí môi trường
ORGA5	Tổ chức kế toán môi trường cho phần tính giá thành sản phẩm sợi, dệt, may cho DN dệt may
ORGA6	Tổ chức kế toán môi trường cho phần dự toán môi trường
ORGA7	Tổ chức kế toán môi trường cho phần công bố thông tin kế toán môi trường

Nghiên cứu định lượng: Sau khi có được thang đo chính thức thông qua phần nghiên cứu định tính, tác giả sẽ tiến hành khảo sát thông qua các phiếu khảo sát. Phiếu khảo sát được gửi đến các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM để tiến hành khảo sát, người được khảo sát là các nhân viên thuộc phòng kế toán, tài chính, những người có hiểu biết về kế toán, hoặc những nhà quản lý doanh nghiệp. Nếu phiếu khảo sát nào mà người được khảo sát cho rằng DN không có phát sinh các vấn đề liên quan đến kế toán môi trường thì không tiến hành nhập liệu phiếu khảo sát đó. Số mẫu khảo sát là 310 phiếu, thu về 304 phiếu, có 301 phiếu đầy đủ thông tin để nhập dữ liệu và phân tích. Tác giả sẽ sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định thang đo, mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu thông qua các phương pháp Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, sau đó tác giả sẽ kiểm định mức độ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc bằng phương pháp hồi qui đa biến.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1 Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Đánh giá thang đo thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN VIỆC TỔ
CHỨC KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phương pháp này cho phép người phân tích loại bỏ những biến không phù hợp và hạn chế biến rác trong mô hình nghiên cứu vì nếu không chúng ta không thể biết được chính xác độ biến thiên cũng như độ lỗi của các biến. Theo đó, chỉ những biến có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (Corrected Item – Total Correlation) lớn hơn 0.3 và có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên mới được xem là chấp nhận được và thích hợp đưa vào phân tích những bước tiếp theo.

Bảng 2. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronback Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến (Scale Mean if Item Deleted)	Phương sai thang đo nếu loại biến (Scale Variance if Item Deleted)	Tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation)	Alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted)
Thang đo "SIZE", Alpha=0,827				
SIZE1	7,0797	2,220	0,703	0,742
SIZE2	6,9867	1,993	0,711	0,741
SIZE4	7,0432	2,655	0,662	0,792
Thang đo "STAK", Alpha= 0,910				
STAK1	9,9900	6,683	0,802	0,882
STAK2	9,9336	6,982	0,786	0,887
STAK3	9,9369	7,113	0,794	0,884
STAK4	9,8372	7,463	0,812	0,88
Thang đo "FINA", Alpha= 0,790				
FINA1	6,6611	1,378	0,619	0,734
FINA2	6,7409	1,593	0,639	0,709
FINA4	6,6379	1,518	0,643	0,701
Thang đo "QUAL", Alpha= 0,893				
QUAL1	6,3887	3,298	0,775	0,864
QUAL3	6,5349	3,530	0,764	0,871
QUAL4	6,4186	3,351	0,836	0,809
Thang đo "REGU", Alpha= 0,902				
REGU1	10,0066	5,300	0,772	0,876
REGU2	9,9003	5,157	0,817	0,859
REGU3	9,8870	5,314	0,778	0,874
REGU4	9,8837	5,643	0,755	0,882
Thang đo "PERC", Alpha=0,806				
PERC1	10,0831	3,156	0,63	0,753
PERC2	10,1096	3,158	0,674	0,73
PERC3	10,0764	3,431	0,593	0,77
PERC4	10,0465	3,464	0,589	0,771

Thang đo “ORGA”, Alpha=,887				
ORGA1	20,1993	11,213	0,579	0,886
ORGA2	20,1728	11,083	0,739	0,863
ORGA3	20,2292	11,631	0,561	0,886
ORGA4	20,1761	11,286	0,749	0,863
ORGA5	20,1827	11,337	0,606	0,881
ORGA6	20,1728	11,117	0,792	0,858
ORGA7	20,1761	11,319	0,803	0,858

Nguồn: Phân tích dữ liệu

Theo bảng số liệu, các chỉ tiêu được thể hiện như sau:

+ Hệ số Cronback’s Alpha của tất cả các thang đo đều $> 0,6$

+ Hệ số Tương quan với biến tổng của tất cả các nhân tố trong thang đo đều $> 0,3$.

Điều này chứng tỏ thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu là phù hợp và thích hợp đưa vào phân tích những bước tiếp theo.

+ Riêng thang đo “SIZE3, FINA3, QUAL2” có hệ số Cronback’s Alpha biến thành phần và hệ số tương quan với biến tổng không thỏa điều kiện nên ta loại các thang đo này.

Như vậy, sau khi kiểm định bằng hệ số Cronback’s Alpha thì còn các biến quan sát phù hợp sẽ tiếp tục tiến hành phân tích EFA để kiểm tra mức độ tin cậy (biến bị loại không đưa vào chạy EFA) trong bước tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kiểm định KMO và Barlett’s Test (KMO và Barlett’s Test):

Khi phân tích nhân tố, nghiên cứu đặt ra 2 giả thuyết:

Giả thuyết H_0 : Các biến trong tổng thể không có tương quan với nhau.

Giả thuyết H_1 : Các biến trong tổng thể có tương quan với nhau.

Bảng 3. Kết quả kiểm tra KMO và kiểm định Barlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0,876
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	3617,768
	Bậc tự do	210
	Sig (giá trị P – value)	0,000

Nguồn: Phân tích dữ liệu

Kết quả kiểm định Barlett cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig} = 0,000 < 0,05$ bác bỏ H_0 , nhận H_1). Đồng thời, hệ số KMO = $0,876 > 0,5$, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố.

Tổng phương sai được giải thích trong Bảng 4 (Total Variance Explained).

Tổng phương sai trích đạt $75,524\% > 50\%$. Đây cũng là lần phân tích nhân tố cuối cùng và 21 biến này được xem xét kết quả rút trích nhân tố ở các bước tiếp theo. Kết quả bảng trên cho thấy, theo tiêu chuẩn Eigenvalue > 1 thì có 6 nhân tố được rút ra và 6 nhân tố này giải thích được $75,524\%$ biến thiên của dữ liệu. Ma trận xoay nhân tố trong Bảng 5 (Rotated Component Matrix).

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN VIỆC TỔ
CHỨC KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bảng 4: Bảng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues ban đầu			Tổng bình Phương hệ số tải đã trích xuất			Tổng bình Phương hệ số tải đã xoay		
	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	7,279	34,660	34,660	7,279	34,660	34,660	7,279	34,660	34,660
2	2,257	10,746	45,406	2,257	10,746	45,406	2,257	10,746	45,406
3	1,822	8,674	54,080	1,822	8,674	54,080	1,822	8,674	54,080
4	1,657	7,893	61,973	1,657	7,893	61,973	1,657	7,893	61,973
5	1,551	7,386	69,358	1,551	7,386	69,358	1,551	7,386	69,358
6	1,295	6,166	75,524	1,295	6,166	75,524	1,295	6,166	75,524

Nguồn: Phân tích dữ liệu

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố EFA

Biến quan sát	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
REGU3	0,841					
REGU4	0,826					
REGU2	0,815					
REGU1	0,751	0,337				
STAK4	0,252	0,846				
STAK3		0,835				
STAK2		0,785				
STAK1	0,318	0,762				
PERC2			0,818			
PERC4			0,803			
PERC1			0,727			
PERC3			0,717			
QUAL4				0,87		
QUAL3				0,855		
QUAL1				0,84		
SIZE4					0,863	
SIZE2					0,829	
SIZE1					0,806	
FINA4						0,847
FINA2						0,819
FINA1						0,802

Nguồn: Phân tích dữ liệu

Hệ số tải nhân tố (factor loading) của các biến đều đạt yêu cầu ($>0,5$) (bảng 5), tổng phương sai trích đạt 75,524% $>50\%$ cho thấy các thang đo phù hợp để nghiên cứu.
Giá trị ma trận của biến Y thể hiện trong Bảng 6.

Bảng 6. Bảng giá trị ma trận của biến Y

Biến quan sát	Nhân tố
ORGA7	0,881
ORGA6	0,877
ORGA4	0,846
ORGA2	0,839
ORGA5	0,693
ORGA1	0,672
ORGA3	0,653

Nguồn: Phân tích dữ liệu

Theo số liệu của bảng 6 cho thấy giá trị của biến Y khá lớn ($>50\%$) do đó dữ liệu thu thập là phù hợp với việc rút trích các nhân tố và có thể sử dụng cho các bước phân tích hồi quy tiếp theo.

4.2. Phân tích hồi quy đa biến

Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Phương pháp kiểm định ý nghĩa (Phân tích ANOVA) là một phép kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể. Ý tưởng của kiểm định này về mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc Y có liên hệ toàn bộ tập hợp với các biến độc lập hay không .

Bảng 7. Bảng dữ liệu ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Sig,	
1	Hồi quy	73,155	6	12,192	187,280	0,000 ^b
	Phần dư	19,140	294	0,065		
	Tổng	92,295	300			

Nguồn: Phân tích dữ liệu

Theo số liệu của bảng 7 cho thấy kết quả kiểm định ANOVA với mức ý nghĩa sig = 0,000 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với dữ liệu đã thu thập.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Các hệ số hồi quy của từng biến độc lập trong mô hình hồi qui tuyến tính bội gọi là hệ số hồi qui riêng phần. Ý nghĩa của hệ số này là đo lường sự thay đổi trong giá trị trung bình Y khi X_k thay đổi một đơn vị, giữ các biến độc lập còn lại không thay đổi.

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN VIỆC TỔ
CHỨC KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bảng 8. Thông số thống kê trong mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Hệ số Tolerance	VIF
(Constant)	0,159	0,123		1,295	0,196		
SIZE	0,166	0,022	0,218	7,433	0,000	0,822	1,217
STAK	0,152	0,023	0,24	6,754	0,000	0,559	1,789
FINA	0,122	0,027	0,128	4,508	0,000	0,878	1,139
QUAL	0,146	0,019	0,236	7,519	0,000	0,716	1,396
REGU	0,252	0,025	0,344	10,023	0,000	0,597	1,674
PERC	0,121	0,028	0,128	4,322	0,000	0,806	1,241

Nguồn: Phân tích dữ liệu

Trong bảng 8 hệ số VIF của các hệ số Beta đều nhỏ hơn 10 và hệ số Tolerance đều $> 0,5$ cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Mặt khác, mức ý nghĩa kiểm định 2 phía giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều thỏa điều kiện (Sig. = 0,000 $<$ 0,05).

Phương trình hồi quy bội được thể hiện dưới dạng sau:

$$\text{ORGA} = 0,218\text{SIZE} + 0,240\text{STAK} + 0,128\text{FINA} + 0,236\text{QUAL} + 0,344\text{REGU} + 0,128\text{PERC}$$

Mức độ giải thích của mô hình

Bảng 9. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi					Hệ số Durbin-Watson
				Hệ số R ² sau khi đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Sig. F	
1	0,890 ^a	0,788	0,25515	0,793	187,28	6	294	0,000	2,27

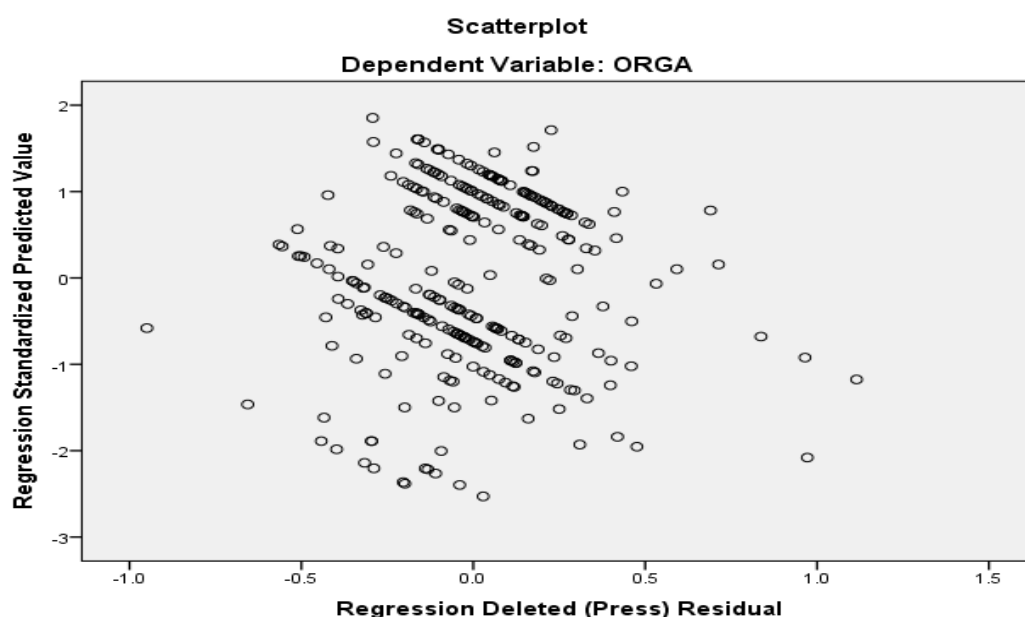
Nguồn: Phân tích dữ liệu

Bảng 9 cho thấy giá trị hệ số tương quan là 0,890 $>$ 0,5. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Hệ số xác định của mô hình hồi quy R² điều chỉnh là 0,788. Điều này cho biết khoảng 78,8% sự biến thiên các nhân tố ảnh hưởng đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM, có thể giải thích được từ mối quan hệ tuyến tính giữa biến Y với các biến độc lập.

+ *Kiểm tra phương sai thay đổi*: Đồ thị phần dư chuẩn hoá phân tán ngẫu nhiên quanh trục 0, do đó ta có thể kết luận rằng không có hiệu phương sai thay đổi.

Hình 2. Đồ thị phần dư chuẩn hoá



Nguồn: Phân tích dữ liệu

+ Kiểm tra hiện tượng tự tương quan: Kết quả phân tích trên (bảng 9) cho thấy hệ số Durbin-Watson $d = 2,270$ ($1 < d < 3$), nên mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Đánh giá mức độ quan trọng trong các nhân tố tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM.

Phương trình hồi quy bội được thể hiện dưới dạng sau:

$$ORGA = 0,218SIZE + 0,240STAK + 0,128FINA + 0,236QUAL + 0,344REGU + 0,128PERC$$

Như vậy, 6 nhân tố gồm: Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Các bên liên quan (STAK), Nguồn lực tài chính (FINA), Trình độ nhân viên kế toán trong DN (QUAL), Các qui định (REGU), Nhận thức của lãnh đạo về kế toán môi trường (PERC) đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM. Đồng nghĩa với việc tác động của các nhân tố trên càng cao thì việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam càng hiệu quả. Trong 6 nhân tố này thì thứ tự mức độ ảnh hưởng như sau: Các quy định (có hệ số $\beta = 0,344$), các bên liên quan ($\beta = 0,240$), Trình độ nhân viên kế toán ($\beta = 0,236$), qui mô doanh nghiệp ($\beta = 0,218$), nguồn lực tài chính ($\beta = 0,128$), nhận thức của lãnh đạo ($\beta = 0,128$). Như vậy, giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 cho mô hình nghiên cứu lý thuyết chính thức được chấp nhận.

Bảng 10. Mức độ đóng góp của các nhân tố đến việc tổ chức kế toán môi trường trong ngành dệt may tại Tp.HCM

Nhân tố	Hệ số hồi quy	Mức độ đóng góp
Các qui định	0,344	26,6%
Các bên liên quan	0,240	18,5%
Trình độ nhân viên kế toán	0,236	18,2%
Qui mô doanh nghiệp	0,218	16,8%
Nguồn lực tài chính	0,128	9,9%
Nhận thức của lãnh đạo	0,128	9,9%

Nguồn: Phân tích dữ liệu

4.3 Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa các nhân tố đến việc tổ chức kế toán môi trường. Cụ thể các mối quan hệ:

Qui mô của DNĐM tại Tp.HCM: Nhân tố này có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM, kết quả này cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của Mohd Rashdan Sallehuddin, Faudziah Hanim Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015), Rui José Oliveira Vieira (2014), khi các nghiên cứu này đều chỉ ra rằng quy mô của doanh nghiệp có tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường. Theo Sở Công Thương Tp.HCM thì đến khoảng cuối năm 2018 Tp.HCM có 4.141 doanh nghiệp dệt may nhưng đa phần các doanh nghiệp dệt may là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), do đó, chưa thể tận dụng được hiệu quả kinh tế từ qui mô, sức cung chưa lớn nên dễ phụ thuộc vào một thị trường, một khách hàng nào đó, nên dễ rơi vào tình trạng bị động khi nhu cầu giảm. Vốn không lớn nên đầu tư máy móc thiết bị cũng gặp khó khăn. Khi qui mô doanh nghiệp không lớn thì lãnh đạo doanh nghiệp ưu tiên việc thực hiện kế toán nhằm cung cấp thông tin kinh tế liên quan nhiều đến KT tài chính và nhằm đáp ứng các qui định của các cơ quan chức năng (đặc biệt là cơ quan thuế) hơn là tính minh bạch của các dữ liệu, thông tin được cung cấp. Kế toán quản trị trong các doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ cũng chưa được quan tâm nhiều, do đó việc thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp này cũng ít được quan tâm.

Các bên liên quan: Nhân tố này có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM tại Tp.HCM, kết quả này cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của Bartolomeo, et al, (2000), Gunningham, Thornton, & Kagan, (2004), Faizah Mohd Khalid, Beverley Rae Lord và Keith Dixon (2012), Mia, A. H. (2005), khi các nghiên cứu này đều chỉ ra rằng các bên có liên quan như khách hàng, chính phủ, ... có tác động đến việc tổ chức kế toán môi trường. Điều này cho thấy áp lực từ các bên liên quan có vai trò rất quan trọng trong việc doanh nghiệp tổ chức kế toán môi trường. “Các bên liên quan” - mối quan tâm của các bên có liên quan đến doanh nghiệp là một động lực, một áp lực hoặc một sự bắt buộc để doanh nghiệp dệt may phải thực hiện việc tổ chức kế toán môi trường. Theo sở Công Thương Tp.HCM thì thị trường xuất khẩu chủ yếu của dệt may thành phố Hồ chí Minh là Mỹ, Anh, Nhật Bản, Canada và Hàn Quốc (Báo Sài Gòn Giải Phóng online). Các thị trường lớn, đặc biệt là các nước phát triển thường có những yêu cầu khắt khe về chất lượng, an toàn, vệ sinh, môi trường, làm tăng thêm khó khăn trong quá trình sản xuất cũng như tăng thêm chi phí cho doanh nghiệp. Các thị trường lớn, đặc biệt là các nước phát triển thường có những yêu cầu khắt khe về chất lượng, an toàn, vệ sinh, môi trường, làm tăng thêm khó khăn trong quá trình sản xuất cũng như tăng thêm chi phí cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó họ còn dựng lên các rào cản thương mại để bảo vệ sản xuất trong nước một cách tin vi hơn. Do đó, vai trò của các cơ quan chức năng là rất lớn, cần phải giám sát chặt chẽ quá trình sản xuất của DN dệt may nhằm để đảm bảo việc sản xuất không gây tác hại, ô nhiễm môi trường, thông số liên quan đến môi trường trên sản phẩm phải minh bạch và đồng thời là không để một số doanh nghiệp vì lợi ích riêng mà gây ảnh hưởng đến toàn ngành dệt may, không những làm mất khách hàng mà còn ảnh hưởng đến việc ra quyết định của các nhà đầu tư. Mặc dù, hiện nay, dân số tại Tp.HCM hơn 9 triệu dân là một thị trường tiềm năng, đầy sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Các cơ quan chức năng, khách hàng, nhà đầu tư,... tạo một áp lực không nhỏ đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may.

Nguồn lực tài chính: Nhân tố này có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNĐM TÀI TP.HCM, kết quả này cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của Gadenne, D. L. et al. (2009), Wachira, Maria Mumbi (2014), Jamila et al (2014), Nurul Huda Binti Yahya (2015). Điều này cho thấy nguồn lực tài chính là một trong trở ngại cho việc tổ chức kế toán môi trường trong DN, DN hạn hẹp nguồn lực tài chính sẽ khó có thể tổ chức kế toán môi trường. Việc hội nhập với khu vực và quốc tế là một cơ hội cho ngành dệt may Việt Nam nói chung và dệt may Tp.HCM nói riêng không những mở rộng thị trường tiêu thụ mà còn là cơ hội để thu hút thêm các nhà đầu tư, nhưng bên cạnh đó nó cũng kèm theo nhiều thách thức do những hạn chế vốn có của ngành dệt may Việt Nam như: nguồn nguyên liệu còn phụ thuộc nhiều nước ngoài, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý yếu, vốn nhỏ, ... Khác với các doanh nghiệp có qui mô lớn và nguồn lực tài chính dồi dào, các doanh nghiệp qui mô nhỏ có nguồn lực tài chính không mạnh hoặc có nhiều khó khăn để tiếp cận các nguồn tài trợ, do đó việc phân bổ nguồn lực tài chính để thực hiện KTMT sẽ gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, nếu nhận được sự tài trợ từ các chương trình của chính phủ hay tổ chức tài

chính, ... sẽ là cơ hội rất lớn để KTMT được thực hiện nhiều hơn, khả thi hơn so với việc các chủ sở hữu doanh nghiệp tiếp tục tài trợ để DN thực hiện KTMT.

Trình độ của nhân viên kế toán: Nhân tố này có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNDMT TẠI TP.HCM, kết quả này cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của McClery et al., (2004), Ismail and King (2007), Altohami Otman Alkisher (2013), Che Zuriana Muhammad Jamila, Rapihah Mohamedb, Faidzulaini Muhammadc, Amin Alid (2014), khi các nghiên cứu này đều cho thấy vai trò quan trọng của kế toán viên trong việc tổ chức kế toán trong doanh nghiệp. Kế toán viên được đào tạo, có kiến thức, hiểu biết sẽ giúp việc tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thuận lợi hơn. Hiện nay Việt Nam có khoảng 6.000 DN dệt may, theo Sở Công Thương Tp.HCM thì đến khoảng cuối năm 2018 Tp.HCM có 4.141 doanh nghiệp dệt may. Nguồn nhân công dồi dào, giá nhân công rẻ, tay nghề nhân công ngày càng được nâng cao, năng suất lao động tăng dẫn đến chi phí sản xuất thấp vì vậy sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về giá. Tuy nhiên, bên cạnh một số ít người lao động trong ngành DM tại Tp.HCM có được đào tạo qua trường lớp bài bản, thì đa phần trình độ học vấn của người lao động trong ngành dệt may chỉ dừng lại ở mức tốt nghiệp trung học phổ thông, chưa được đào tạo về ngành, khi vào làm thì người lao động đa phần phải vừa làm vừa học hỏi, qua thời gian thì người lao động đã dần trưởng thành, tiến bộ, thành thực trong công việc. Qua việc tạo điều kiện vừa làm, vừa học hỏi ngành DM tại Tp.HCM đã dần tạo nên nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn so với ban đầu. Còn riêng về trình độ của nhân viên kế toán, hiện nay có rất nhiều trường đại học, cao đẳng có đào tạo về kế toán, bên cạnh đó còn có rất nhiều trung tâm đào tạo ngắn hạn về kế toán, từ kế toán sơ cấp đến kế toán thuế, kế toán nâng cao, kế toán trưởng cũng như các chứng chỉ liên quan trong và ngoài nước. Do đó, đa phần kế toán viên trong doanh nghiệp may có qua đào tạo trường lớp về kế toán tuy nhiên hiện chưa trường đại học, cao đẳng, trung tâm nào đào tạo về kế toán môi trường nên việc tổ chức kế toán môi trường sẽ vấp phải một số khó khăn nhất định.

Các qui định: Nhân tố này có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNDMT tại Tp.HCM, kết quả này cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của DiMaggio và Powell (1983), Chang (2007), Setthasakko (2010), Che Zuriana Muhammad Jamila, Rapihah Mohamedb, Faidzulaini Muhammadc, Amin Alid (2014), khi các nghiên cứu này chỉ ra rằng việc thiếu các qui định bắt buộc hay các hướng dẫn thực hiện sẽ gây khó khăn trong việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp. Trong những năm qua Việt Nam đã không ngừng thay đổi, cải cách thủ tục hành chính, các chính sách, cơ sở hạ tầng ... nhằm tạo môi trường thông thoáng thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tiến hành các hoạt động đầu tư, sản xuất nói chung cũng như ngành dệt may nói riêng. Để đảm bảo phát triển kinh tế bền vững, tránh tác hại, gây ô nhiễm môi trường, hiện nay đã có rất nhiều văn bản có liên quan được ban hành như Luật - Nghị định Chính Phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Nguyên & Môi Trường, Bộ tiêu chuẩn Việt Nam QCVN về nước thải, khí thải, tiếng ồn, giới hạn ô nhiễm trong bùn, đất & chất thải nguy hại, chất lượng nguồn nước & nước cấp sinh hoạt, ... Bên cạnh đó, còn có cả sự thay đổi từ luật, chuẩn mực, chế độ kế toán nhưng vẫn chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể về kế toán môi trường. Do đó, việc tổ chức kế toán môi trường ít nhiều bị tác động.

Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp: Nhân tố này có tác động cùng chiều đến việc tổ chức kế toán môi trường của DNDMT tại Tp.HCM, giả thuyết H6 được chấp nhận và điều này phù hợp với ý kiến của các chuyên gia khi cho rằng lãnh đạo nhận thức được sự hữu ích của KTMT, lãnh đạo có hiểu biết về KTMT, có nhu cầu sử dụng thông tin KTMT, lãnh đạo có ý thức, thái độ và triết lý rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, kinh doanh bền vững thì việc tổ chức kế toán môi trường sẽ gia tăng. Nhận thức của lãnh đạo cũng có mức ảnh hưởng cùng chiều tới việc tổ chức công tác kế toán môi trường trong ngành dệt may tại Tp.HCM. Tp.HCM có vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương với các tỉnh lân cận và các nước trên thế giới, và đặc biệt là gần với các nguồn nguyên liệu trên thế giới. Một thuận lợi rất lớn nữa là Việt Nam nói chung và Tp.HCM nói riêng ổn định về mặt chính trị, xã hội, do đó các đối tác yên tâm, tin tưởng khi hợp tác với các doanh nghiệp dệt may. Và thừa hưởng những thuận lợi đó thì ngành dệt may đã mang lại rất nhiều lợi ích từ việc tạo ra việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu của người dân, giúp cho kinh tế Tp.HCM phát triển, Chúng ta không thể phủ nhận những lợi ích to lớn từ ngành dệt may mang lại, tuy nhiên bên cạnh những lợi ích mang lại thì việc phát triển ngành dệt may cũng có những tác động không nhỏ đến môi trường sống và môi trường tự nhiên xung quanh. Rất nhiều khí thải, nước thải, rác thải được tạo ra từ việc sản xuất kinh doanh của ngành dệt may tác động đến môi trường không khí, nước, đất xung quanh. Việc xóa bỏ hạn ngạch khi tham gia vào WTO của các thành viên cũng

khiến cho ngành dệt may Việt Nam phải cạnh tranh nhiều hơn với các đối thủ quốc tế. Bên cạnh những đối thủ mạnh đến từ Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh thì các đối thủ mới còn đến từ các quốc gia như Myanmar, Campuchia,... do chi phí bảo hiểm, thuế,... của các quốc gia này thấp hơn so với Việt Nam. Trong khi đó đầu vào như nguyên liệu, chi phí nhân công, bảo hiểm xã hội tăng, dịch vụ liên quan,... có xu hướng tăng nhanh. Mỹ rút khỏi TPP đã tác động không ít đến hoạt động xuất khẩu của dệt may Việt Nam, dẫn đến việc hạn chế đầu tư vào nguồn cung cho ngành dệt may. Do đó nếu lãnh đạo doanh nghiệp dệt may không có triết lý, nhận thức về kinh doanh bền vững, bảo vệ môi trường thì việc sản xuất để đảm bảo đạt được lợi nhuận sẽ gây ô nhiễm môi trường là điều khó tránh khỏi, và việc tổ chức kế toán môi trường gần như không thể, do lãnh đạo doanh nghiệp không nhận thấy được những lợi ích từ việc tổ chức kế toán môi trường và giảm chi phí để đạt được lợi ích về mặt kinh tế.

5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Theo Sở Công thương TPHCM, năm 2017, ngành dệt may chiếm tỷ trọng 13,34% giá trị sản xuất toàn ngành, kim ngạch xuất khẩu đạt 5,3 tỷ USD. 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu dệt may của thành phố đạt gần 2,6 tỷ USD, chiếm 17,2% trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của thành phố, tăng 2,8% so với năm 2017. (Báo Sài Gòn Giải Phóng online). Điều này cho thấy ngành dệt may là một trong những ngành quan trọng và đóng góp nhiều vào sự phát triển của Tp.HCM. Kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may cũng phải được quan tâm, bởi đây là trung tâm thông tin của doanh nghiệp, các thông tin kế toán trung thực, minh bạch cũng sẽ góp phần vào sự phát triển của ngành dệt may. Theo kết quả của mô hình hồi quy, Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê gồm các nhân tố qui mô doanh nghiệp, các bên liên quan, nguồn lực tài chính, trình độ nhân viên kế toán, các qui định, nhận thức của lãnh đạo. Vì vậy, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, các DNĐM tại Tp.HCM có qui mô lớn thì doanh thu lớn, số lượng nhân viên đông, máy móc thiết bị nhiều cho nên cần nhiều thông tin cho việc điều hành quản lý, tuy nhiên các DNĐM tại Tp.HCM đa phần là các doanh nghiệp có qui mô nhỏ và vừa, vì vậy đối với doanh nghiệp DM có qui mô nhỏ thì cần xem xét, tìm hiểu các các hướng dẫn về KTMT, kế toán quản trị môi trường của các IFAC, EPA, Bộ môi trường Nhật bản,... để lồng ghép KTMT vào trong hệ thống kế toán truyền thống một cách hợp lý nhất nhằm có được những thông tin cần thiết có liên quan đến môi trường.

Thứ hai, để KTMT trong DNĐM tại Tp.HCM được tổ chức nhiều hơn thì cần có một động lực thúc đẩy, Nhà nước, các tổ chức tài trợ khác cần có những chương trình hỗ trợ về mặt tài chính để tạo thuận lợi cho việc tổ chức KTMT trong các DN, đặc biệt là các DN có qui mô nhỏ và vừa (thường có nguồn lực tài chính hạn hẹp hơn). Các chương trình hỗ trợ về mặt tài chính như là đào tạo miễn phí toàn phần hay một phần, cho vay triển khai với lãi suất thấp hoặc không lãi suất, tài trợ trực tiếp cho việc triển khai thực hiện KTMT, ưu đãi về mặt thuế suất,...

Thứ ba, các cơ quan chức năng, các tổ chức nghề nghiệp cần có các hướng dẫn, qui định để việc thực hiện kế toán môi trường trở nên thuận lợi hơn, thống nhất hơn. Giúp cho thông tin được công bố nhiều hơn, trung thực, minh bạch hơn.

Thứ tư, vai trò của các bên liên quan là rất lớn. Các bên liên quan cần quan tâm, giám sát nhiều hơn, có nhu cầu nhiều hơn về thông tin môi trường, cũng như thông tin về kế toán môi trường sẽ giúp cho việc thực hiện và công bố thông tin liên quan đến môi trường của các doanh nghiệp càng nhiều hơn.

Thứ năm, việc nâng cao trình độ cho kế toán doanh nghiệp. Cần có các khóa học, hội thảo để giúp cho người kế toán viên có thêm nhiều kiến thức về kế toán nói chung và kế toán môi trường nói riêng. Các trường đại học cao đẳng có giảng dạy về kế toán cần đưa thêm các kiến thức về kế toán môi trường vào chương trình giảng dạy cho sinh viên.

Thứ sáu, với góc độ nhà lãnh đạo doanh nghiệp, chủ, lãnh đạo doanh nghiệp cần thay đổi cách nhìn nhận của mình về môi trường và vai trò của thông tin kế toán môi trường để có thể tác động đến việc thực hiện kế toán môi trường nhiều hơn. Lãnh đạo doanh nghiệp cần tham gia các lớp, hội thảo về môi trường và kế toán môi trường để nhận thấy những lợi ích tài chính đến phi tài chính mà kế toán môi trường mang lại. Doanh nghiệp cần chủ động bảo vệ môi trường và tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, kinh doanh bền vững.

TAI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Thu Thủy, 2010. Nghiên cứu mô hình quản lý và hạch toán chi phí môi trường trong doanh nghiệp khai thác than Việt Nam. Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất
2. Hà Xuân Thạch, 2014. Định hướng phát triển kế toán quản lý môi trường trong hệ thống kế toán Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo “Kế toán, kiểm toán trong tiến trình cải cách và hội nhập” (08-09-2014) - Đại học Đà Nẵng
3. Hoàng Thị Diệu Linh, 2013. Kế toán tài chính môi trường và định hướng áp dụng vào Việt Nam. Luận văn thạc sĩ trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM .
4. Hoàng Thị Bích Ngọc, 2017. Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp chế biến dầu khí thuộc Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam. Luận Án Tiến Sĩ Kinh Tế Trường Đại Học Thương Mại.
5. Huỳnh Đức Lộng, 2016. Kế toán môi trường của các quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Trang web của Trung Ương Hội Kế Toán Và Kiểm Toán Việt Nam [online] Available at: <<http://vaa.net.vn/Tin-tuc/Tin-chi-tiet/newsid/3852/Ke-toan-moi-truong-cua-cac-quoc-gia-tren-the-gioi-va-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-Viet-Nam>>. [Accessed 10 May 2017]
6. Nguyễn Đình Thọ, 2013. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. TPHCM: NXB Tài chính.
7. Nguyễn Thành Tài, 2012. Tổ chức kế toán chi phí môi trường cho các doanh nghiệp rượu bia nước giải khát trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Phạm Đức Hiếu, 2010. Kế toán chi phí môi trường trong doanh nghiệp và sự bất hợp lý của kế toán chi phí truyền thống. Tạp chí Phát triển kinh tế, Số 241/2010, trang 34-38.
9. Phạm Đức Hiếu, Trần Thị Hồng Mai, 2012. Kế toán môi trường trong doanh nghiệp, NXB Giáo dục Việt Nam.
10. Phạm Hoài Nam, 2016. Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Luận án tiến sĩ kinh tế Học Viện Tài Chính.
11. Trịnh Hiệp Thiện, 2010. Vận dụng kế toán quản trị môi trường vào các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Luận văn thạc sĩ – Trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM
12. Altohami Otman Alkisher, 2013. Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya. A thesis for the degree of Doctor of Philosophy, Universiti Utara Malaysia, December 2013.
13. Ahmad, Kamilah & Mohamed Zabri, Shafie, 2015. Factors explaining the use of management accounting practices in Malaysian medium-sized firms. Journal of Small Business and Enterprise Development 22.4 (2015): 762-781.
14. Bartolomeo, M.; Bennett, M.; Bouma, J.J.; Heydkamp, P.; James, P. & Wolters, T. (2000). Environmental management accounting in Europe: current practice and future potential. The European Accounting Review, 9, 1:31-52.
15. Burns, T. and Stalker, G. (1961). The Management of Innovation. Social Science Paperbacks. London: Tavistock.
16. Che Zuriana Muhammad Jamila, Rapihah Mohamedb, Faidzulaini Muhammadc, Amin Alid, 2014. Environmental management accounting practices in small medium manufacturing firms. Procedia - Social and Behavioral Sciences 172 (2015) 619 – 626 .
17. DiMaggio, P.J. and Powell, W.W. (1983). "The Iron Cage Revisited: Institutional Isomorphism and Collective Rationality in Organizational Fields." American sociological review 48 (2): 147-160.
18. Faizah Mohd Khalid, Keith Dixon, 2012. Environmental management accounting implementation in Environmentally sensitive industries in Malaysia. 6th NZ Management Accounting Conference. Massey University, Palmerston North, 22-23 Nov 2012.
19. Freeman, R.E. (1984) Strategic Management: A Stakeholder Approach. Pitman, Boston.

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN VIỆC TỔ
CHỨC KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

20. Huei-Chun Chang, 2007. Environmental management accounting within universities: current state and future potential. A thesis for the degree of Doctor of Philosophy, RMIT University, November 2007
21. IFAC, 2005. International Guidance Document Environmental Management Accounting. [online] Available at: <<https://www.ifac.org/publications-resources/international-guidance-document-environmental-management-accounting>>. [Accessed 10 May 2015].
22. Japanese Ministry of the Environment, 2005. Environmental Accounting Guidelines. [online] Available at: <<https://www.env.go.jp/en/policy/ssee/eag05.pdf>> . [Accessed 10 May 2015].
23. Lawrence, P., & Lorsch, J. (1967). Organization and environment: Managing differentiation and integration. Homewood, IL: Irwin.
24. Otley, D.T., 1980. The contingency theory of management accounting: achievement and prognosis. Accounting, Organizations and Society. 5: 413- 428
25. U.S. Environmental Protection Agency, 1995. An Introduction to Environmental Accounting As A Business Management Tool: Environmental As A Business Management Tool: Key Concepts And Terms. [online] Available at: <<http://infohouse.p2ric.org/ref/02/01306.pdf>>. [Accessed 10 May 2015]
26. Wachira, Maria Mumbi, 2014. Factors Influencing Adoption Of Environmental Management Accounting (Ema) Practices Among Manufacturing Firms In Nairobi, Kenya. [online] Available at: <<https://suplus.strathmore.edu/handle/11071/4270>>. [Accessed 10 May 2017]

Ngày nhận bài: 11/03/2019

Ngày chấp nhận đăng: 17/04/2019